



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN  
KHOA HỆ THỐNG THÔNG TIN

## CHƯƠNG 4: QUẢN LÝ MUA HÀNG

---

GV: THS. NGUYỄN QUỐC VIỆT  
EMAIL: VIETNQ@UIT.EDU.VN

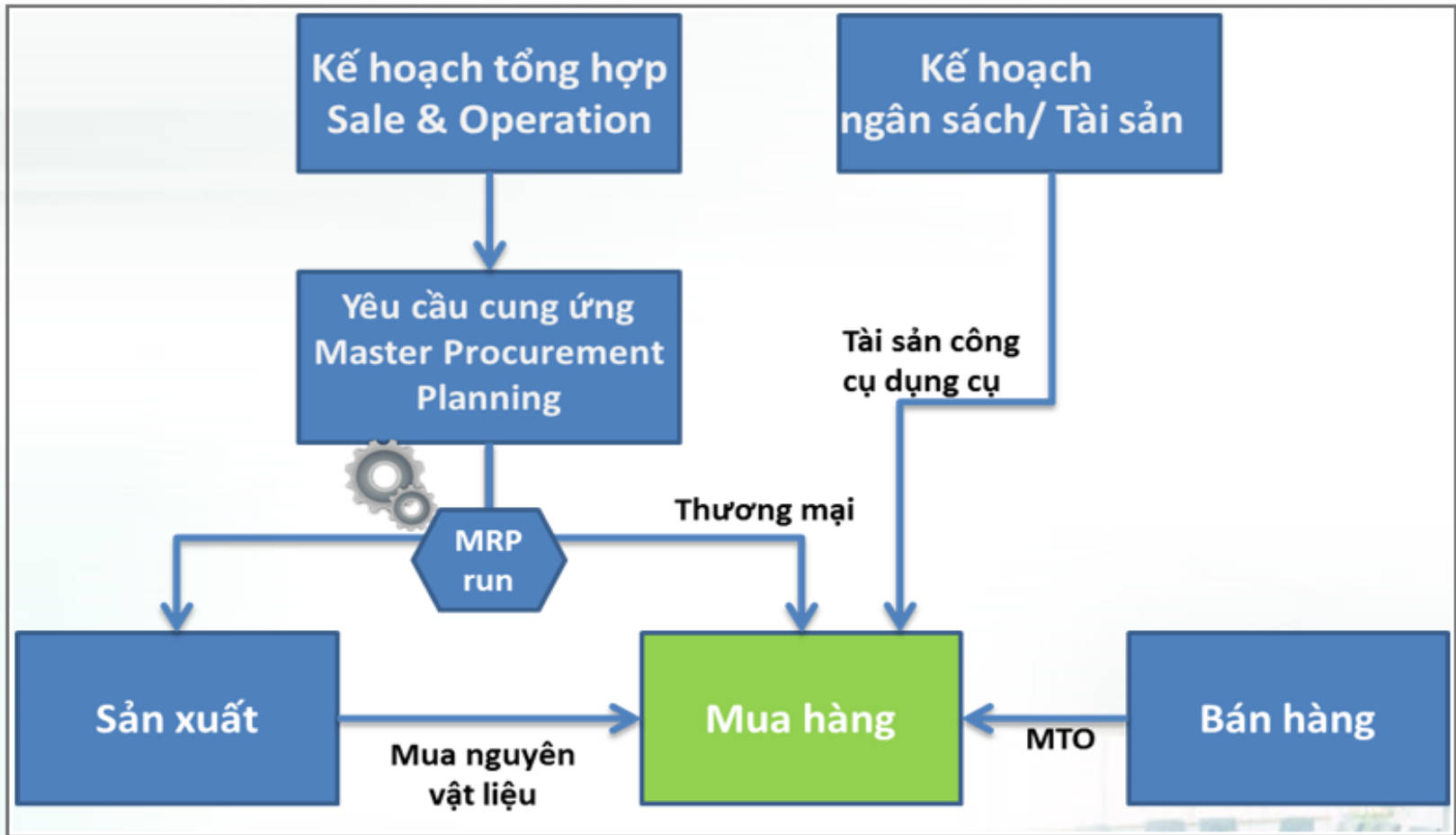
# Mục tiêu

- Giải thích quy trình mua hàng
- Cách sử dụng hệ thống ERP để quản lý mua hàng
- Các chứng từ cần thiết được tạo ra trong mua hàng
- Mối liên hệ giữa bán hàng và mua hàng

# Nội dung

1. Một số khái niệm về mua hàng
2. Các dữ liệu nền trong ERP – Mua hàng
3. Dữ liệu tổ chức
4. Quy trình mua hàng
5. Mối liên hệ giữa mua hàng và bán hàng
6. Tổng quan về chiến lược sản xuất MTO và MTS dựa theo nguyên tắc điểm đặt hàng
7. Kết luận

# 1. Một số khái niệm về mua hàng



Đầu vào của mua hàng

# 1. Một số khái niệm về mua hàng



**Nguồn gốc của hoạt động mua hàng là để phục vụ sản xuất bán hàng, dự trữ thương mại, mua tài sản và công cụ, dụng cụ**

# 1. Một số khái niệm về mua hàng

❖ Một số hình thức mua hàng:



# 1. Một số khái niệm về mua hàng

## ❖ Mua để phục vụ sản xuất

- Bắt nguồn từ kế hoạch tổng hợp (SOP – Sale & Operation Planning)
- Theo hướng MTS (Make to Stock)
- Khi SOP chuyển thành yêu cầu sản xuất thì yêu cầu mua nguyên vật liệu cũng được sinh ra để tạo nguồn cho sản xuất

# 1. Một số khái niệm về mua hàng

## ❖ Mua để phục vụ sản xuất

	T1	T2	T3	T4	T5	T6
Tồn kho đầu kỳ	400	450	375	275	225	275
Dự báo	1800	1500	1100	900	1100	1600
Tồn kho an toàn (0.25x dự báo)	450	375	275	225	275	400
Lượng cần sản xuất (Dự báo + Tồn kho an toàn – tồn kho đầu kỳ)	1850	1425	1000	850	1150	1725
Tồn kho cuối kỳ (Đầu kỳ + Lượng cần sản xuất – Dự báo)	450	375	275	225	275	400

Bảng kế hoạch sản xuất tổng hợp (SOP)



# 1. Một số khái niệm về mua hàng

## ❖ Mua hàng để dự trữ hàng thương mại

- Đối với các doanh nghiệp làm thương mại
- Không sản xuất, chỉ mua đi bán lại
- Dạng kinh doanh theo hướng MTS
- SOP theo từng kỳ sẽ được chuyển thành yêu cầu mua sản phẩm thương mại để trữ kho phục vụ bán hàng

## Make-To-Stock



# 1. Một số khái niệm về mua hàng

## ❖ Mua để phục vụ bán hàng

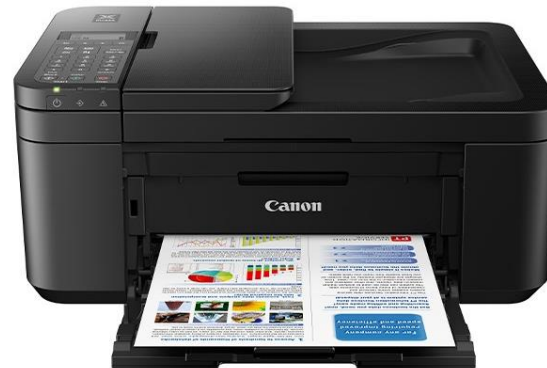
- Dạng kinh doanh theo hướng MTO (Make to Order)
- Khi nhận đơn hàng bán thì một lệnh sản xuất hoặc yêu cầu mua hàng sẽ tạo ra.
- Sản phẩm không được trữ kho trước
- Khi có nhu cầu của khách hàng mới thực hiện việc mua hàng



# 1. Một số khái niệm về mua hàng

## ❖ Mua tài sản và công cụ dụng cụ

- Mua tài sản: nhà xưởng, xe, máy móc...
- Mua công cụ, dụng cụ: máy in, máy tính, máy fax...



## 2. Các dữ liệu nền trong ERP – Mua hàng


### 2.1. Nhà cung cấp – Supplier Master Data

- Nhà cung cấp có 03 loại thông tin được lưu trữ:



## 2. Các dữ liệu nền trong ERP – Mua hàng

### 2.1. Nhà cung cấp – Supplier Master Data



## Delta PC

Distributor Office Supplies

0 Calls	2 Meetings	0 Supplier Inv.
2 Purchases	1 Contracts	0 Tasks

**Address**  
3661 Station Street  
Fremont California 94538  
United States

**Phone**  
+1 510 340 2385

**Website**  
<http://www.distribpc.com/>

**Mobile**

**Fax**

**Email**  
[deltapc@yourcompany.example.com](mailto:deltapc@yourcompany.example.com)


**Title**


Contacts


Internal Notes

Sales & Purchases

Accounting

**Brian Williams**  
Computer Technician  
[brian.williams@deltapc.example.com](mailto:brian.williams@deltapc.example.com)

**Paul Williams**  
Line Mechanic  
[paul.williams@deltapc.example.com](mailto:paul.williams@deltapc.example.com)

**Richard Ellis**  
Production Supervisor  
[richard.ellis@deltapc.example.com](mailto:richard.ellis@deltapc.example.com)





Thông tin nhà cung cấp trên Odoo

## 2. Các dữ liệu nền trong ERP – Mua hàng

### 2.1. Nhà cung cấp – Supplier Master Data

#### ❖ Thông tin chung bao gồm:

- Thông tin phục vụ liên lạc : địa chỉ, điện thoại, email, fax...
- Thông tin phân loại nhà cung cấp (Partner tag)
- Thông tin nhân viên đại diện nhà cung cấp
- Thông tin giao dịch liên quan đến nhà cung cấp

	<b>Delta PC</b>	<div>Contacts Internal Notes Sales &amp; Purchases Accounting</div>	
<div>Distributor Office Supplies</div>	<div><div><b>Brian Williams</b> Computer Technician brian.williams@deltapc.example.com</div><div><b>Paul Williams</b> Line Mechanic paul.williams@deltapc.example.com</div><div><b>Richard Ellis</b> Production Supervisor richard.ellis@deltapc.example.com</div></div>		
<b>Partner tag</b>		<b>Thông tin nhân viên</b>	
<b>Address</b>	3661 Station Street		
	Fremont California 94538	<b>Phone</b>	+1 510 340 2385
	United States	<b>Mobile</b>	
		<b>Fax</b>	
<b>Website</b>	http://www.distribpc.com/	<b>Email</b>	deltapc@yourcompany.example.com
		<b>Title</b>	
<b>Thông tin phục vụ liên lạc</b>			

## 2. Các dữ liệu nền trong ERP – Mua hàng

### 2.1. Nhà cung cấp – Supplier Master Data

#### ❖ Thông tin mua hàng:

- Thông tin chính sách giá mua đối với NCC (Purchase Price List)
- Thông tin về vị trí nhận hàng từ kho nào của NCC (Supplier Location)

Salesperson		Customer	<input type="checkbox"/>
		Supplier	<input checked="" type="checkbox"/>
Contact Reference		Active	<input checked="" type="checkbox"/>
Language	English	Opt-Out	<input type="checkbox"/>
Date		Receive Inbox Notifications by Email	Never
Sale Pricelist	Public Pricelist (USD)	Customer Location	Partner Locations/Customers
		Supplier Location	Partner Locations/Suppliers

Thông tin mua hàng

## 2. Các dữ liệu nền trong ERP – Mua hàng

### 2.1. Nhà cung cấp – Supplier Master Data

#### ❖ Thông tin kế toán:

- Thông tin ngày đối chiếu công nợ gần nhất
- Thông tin tài khoản phải trả (Account payable)
- Điều khoản thanh toán cho nhà cung cấp (Supplier payment term)
- Tổng khoản tiền đang nợ NCC (Total Payable)

Fiscal Position		Latest Full Reconciliation Date	
Account Receivable	120010 Account Receivable	Account Payable	200010 Account Payable
Customer Payment Term		Supplier Payment Term	30 Net Days
Total Receivable	0.00	Total Payable	0.00
Credit Limit	0.00		

Account Number	Bank Name	Account Owner Name
----------------	-----------	--------------------

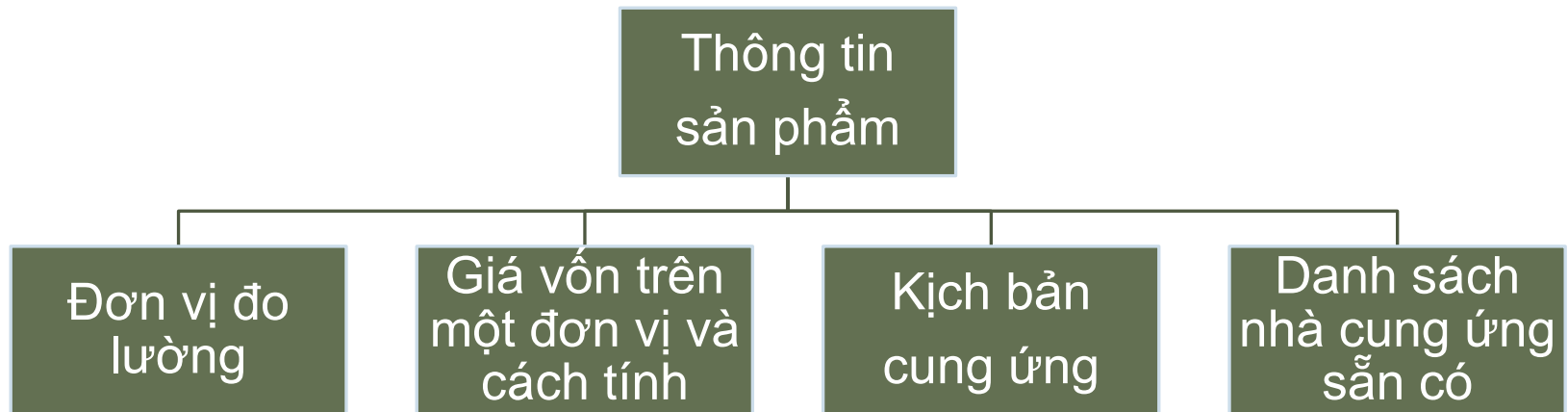
Thông tin kế toán



## 2. Các dữ liệu nền trong ERP – Mua hàng

### 2.2. Sản phẩm

❖ Dữ liệu nền sản phẩm bao gồm các thông tin sau:



## 2. Các dữ liệu nền trong ERP – Mua hàng

### 2.2. Sản phẩm

#### ❖ Đơn vị đo lường (Purchase Unit of Measure)

- Xác định đơn vị đo lường nào dành cho sản phẩm khi mua hàng
- Đơn vị đo lường lúc mua, nhận có thể khác với lúc bán
- Ví dụ: Khi nhận hàng và xuất hàng đơn vị là thùng, khi xuất bán và kế toán thì theo kg

#### ❖ Giá vốn trên một đơn vị sản phẩm (Cost Price) và cách tính (Cost Method)

- Hàng trong kho luôn có 1 giá nhất định (Cost Price)
- Giá này được dựa vào giá trung bình (Average), giá cố định (Standard Price)

# 2. Các dữ liệu nền trong ERP – Mua hàng

## 2.2. Sản phẩm

### ❖ Dữ liệu nền sản phẩm



#### External Hard disk

- ☒ Can be Sold
- ☒ Can be Purchased

0	Bill of Materials	0	Manufacturing
1	Purchases	0	Stock Reservations
2	Sales	0	Analytic Rules
0.0	On Hand		Moves
	Reordering Rules		Routes

Information	Procurements	Inventory	Sales	Variants	Accounting
-------------	--------------	-----------	-------	----------	------------

**Costing Method**  
**Cost Price**

Standard Price  
390.00

**Purchase**  
**Purchase Unit of Measure** | Unit(s)

**Supply Chain Information**  
**Routes**

- ☒ Buy
- ☐ Manufacture
- ☐ Make To Order

**Suppliers**

Supplier	Delivery Lead Time	Minimal Quantity
Seagate	4	1.00
ASUSTeK	5	1.00

Dữ liệu nền sản phẩm

## 2. Các dữ liệu nền trong ERP – Mua hàng

### 2.2. Sản phẩm

- ❖ **Kịch bản cung ứng (Route)**
- ❖ **Quyết định việc có sản phẩm bằng cách nào**
- ❖ **Trường hợp chọn Buy:** sản phẩm này có được bằng cách tạo lệnh mua hàng thủ công hoặc dựa vào kế hoạch mua hàng và mức tồn kho an toàn (Order Point Rule)
- ❖ **Trường hợp chọn Buy + Make to Order:**
  - Mở rộng của cách trên
  - Khi có đơn hàng bán, một lệnh mua hàng sẽ được tạo ra đúng với số lượng khách hàng đặt mua
  - Nếu chọn Call for Bid thì yêu cầu mua hàng (PO) sẽ được tạo ra thay vì trực tiếp tạo ra đơn mua hàng.

## 2. Các dữ liệu nền trong ERP – Mua hàng

### 2.2. Sản phẩm

#### ❖ Kịch bản cung ứng (Route)

### Supply Chain Information

#### Routes

- ☒ Buy
- ☐ Manufacture
- ☐ Make To Order

Thiết lập kịch bản cung ứng trong Odoo

## 2. Các dữ liệu nền trong ERP – Mua hàng

### 2.2. Sản phẩm

#### ❖ Nhà cung cấp (Supplier)

Open: Supplier ✕

---

Supplier	<input type="text" value="Seagate"/>	Sequence	<input type="text" value="1"/>
Supplier Product Name	<input type="text"/>	Supplier Product Code	<input type="text"/>
Minimal Quantity	<input type="text" value="1.00"/>	Supplier Unit of Measure	<a href="#">Unit(s)</a>
Delivery Lead Time	<input type="text" value="4"/>		

The prices below will only be taken into account when your pricelist is set as based on supplier prices.

Quantity	Unit Price
<a href="#">Add an item</a>	

Thông tin nhà cung cấp trong Odoo

### 3. Dữ liệu tổ chức (Organizational Data)

- Quy trình mua sắm được thực hiện trong bối cảnh hiện tại của tổ chức.
- Các cấp của tổ chức liên quan đến quy trình mua sắm bao gồm: Khách hàng, Mã Công ty, Nhà máy (nơi tiếp nhận nguyên liệu).
- 03 loại dữ liệu tổ chức liên quan đến mua hàng: Vị trí lưu trữ (Storage Location), Tổ chức thu mua (purchasing organization), Nhóm mua hàng (purchasing group)

## 3. Dữ liệu tổ chức (Organizational Data)

### 3.1. Vị trí lưu trữ (Storage Location)

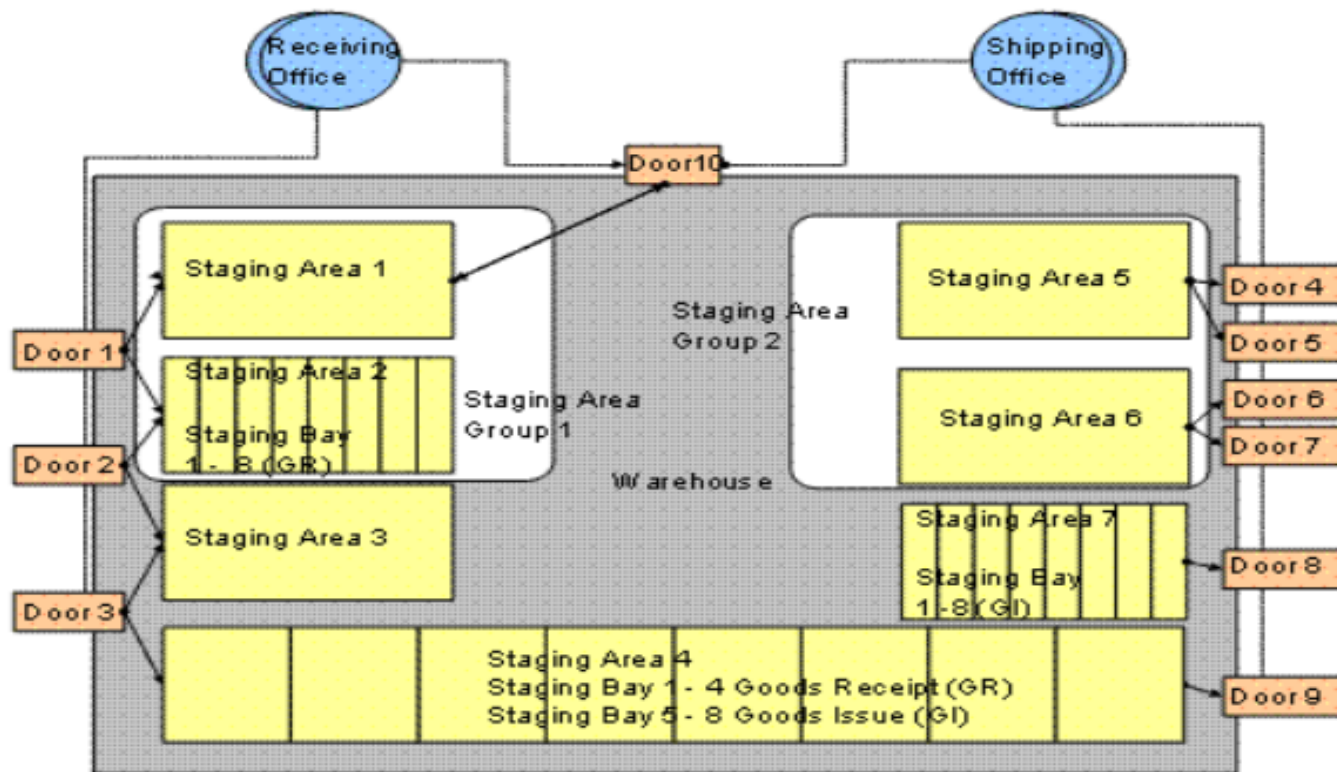
- Là những nơi trong nhà máy, nơi các vật liệu được lưu giữ cho đến khi chúng được cần đến.
- Một nhà máy có thể có nhiều vị trí lưu trữ: Khu vực lưu trữ tạm (Staging areas), Khu vực kiểm tra (inspection area), Khu vực lưu trữ các loại vật liệu cụ thể (kệ, thùng, tủ và khay)



# 3. Dữ liệu tổ chức (Organizational Data)

## 3.1. Vị trí lưu trữ (Storage Location)

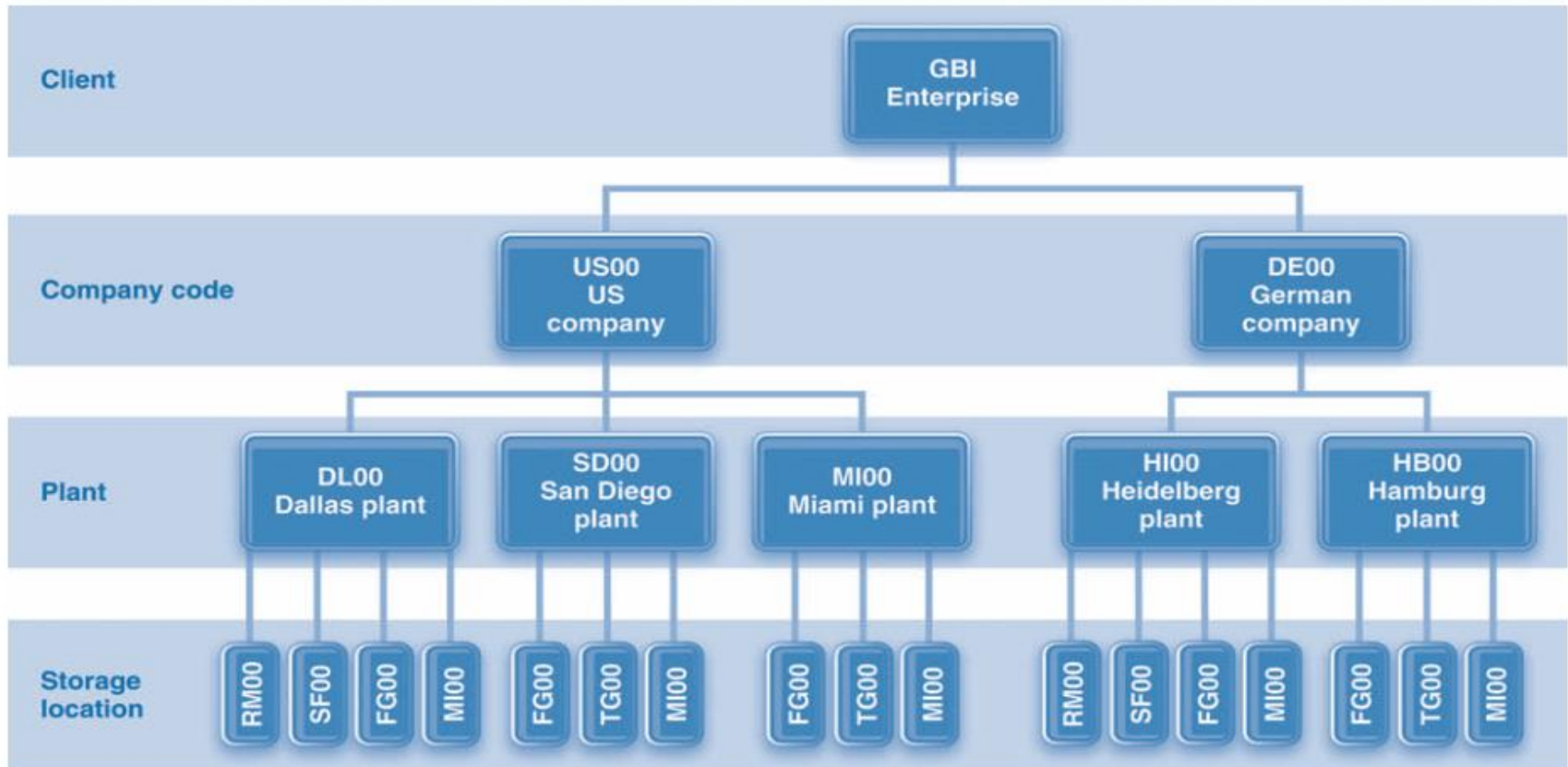
- Staging areas



Ví dụ về Khu vực lưu trữ tạm

# 3. Dữ liệu tổ chức (Organizational Data)

## 3.1. Vị trí lưu trữ (Storage Location)



Ví dụ về Khu vực lưu trữ của công ty GBI

## 3. Dữ liệu tổ chức (Organizational Data)

### 3.2. Tổ chức thu mua (Purchasing organization)

- Là đơn vị thực hiện các hoạt động chiến lược liên quan đến thu mua cho một hoặc nhiều nhà máy.
- Đánh giá, xác định nhà cung cấp, thương lượng các hợp đồng, thỏa thuận giá và các điều khoản khác.
- Doanh nghiệp có thể có nhiều tổ chức thu mua.
- Có 03 mô hình tổ chức mua hàng (tập trung hoặc phi tập trung):
  - ✓ Doanh nghiệp
  - ✓ Công ty
  - ✓ Nhà máy

## 3. Dữ liệu tổ chức (Organizational Data)

### 3.2. Tổ chức thu mua (Purchasing organization)

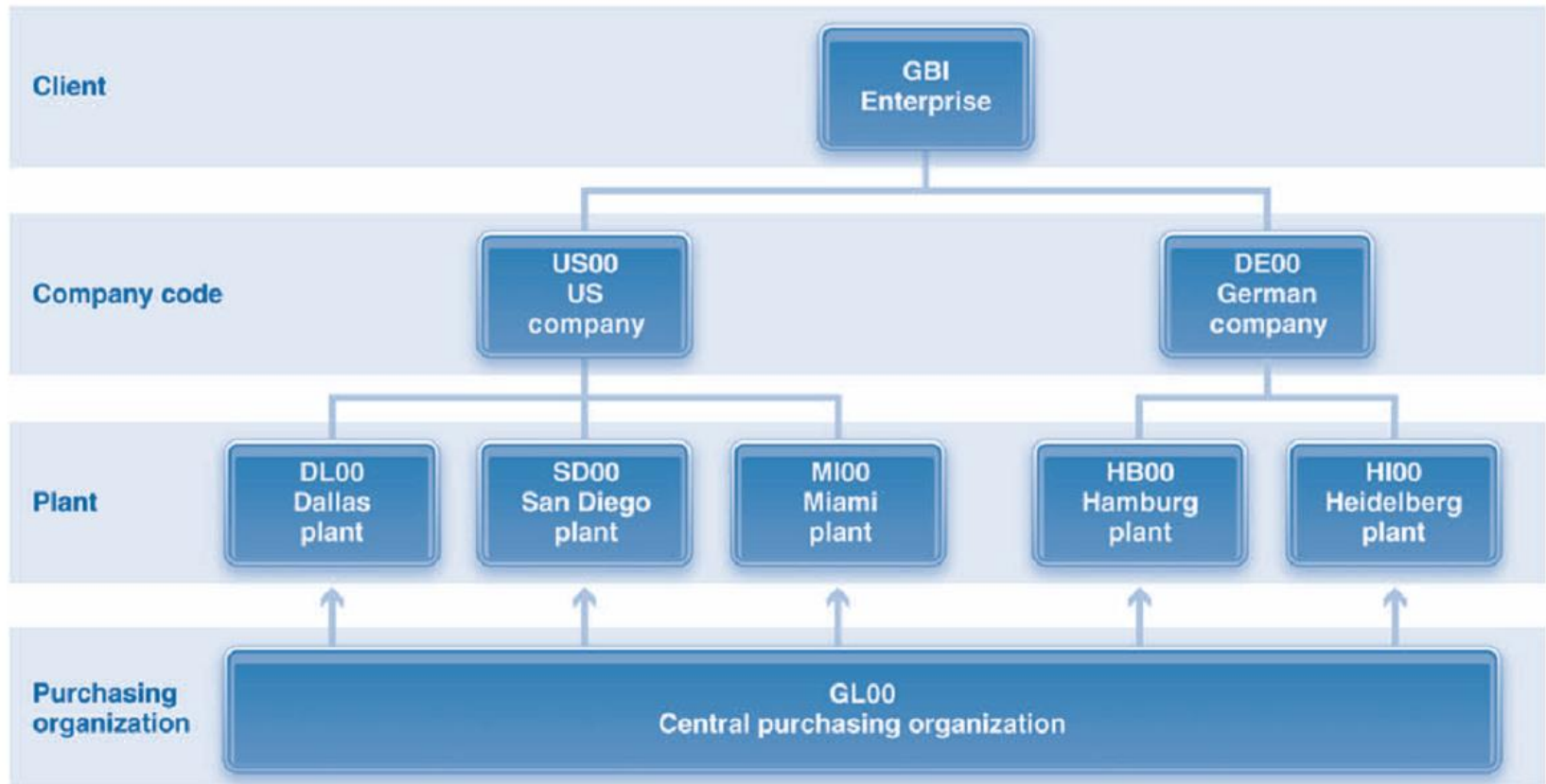
#### ❖ Cấp doanh nghiệp

- Mua hàng thông qua Company Code
- Mô hình tập trung nhất
- Chỉ có một tổ chức thu mua cho toàn bộ doanh nghiệp và tất cả các nhà máy trong doanh nghiệp

# 3. Dữ liệu tổ chức (Organizational Data)

## 3.2. Tổ chức thu mua (Purchasing organization)

### ❖ Cấp doanh nghiệp



Enterprise-level purchasing organization

## 3. Dữ liệu tổ chức (Organizational Data)

### 3.2. Tổ chức thu mua (Purchasing organization)

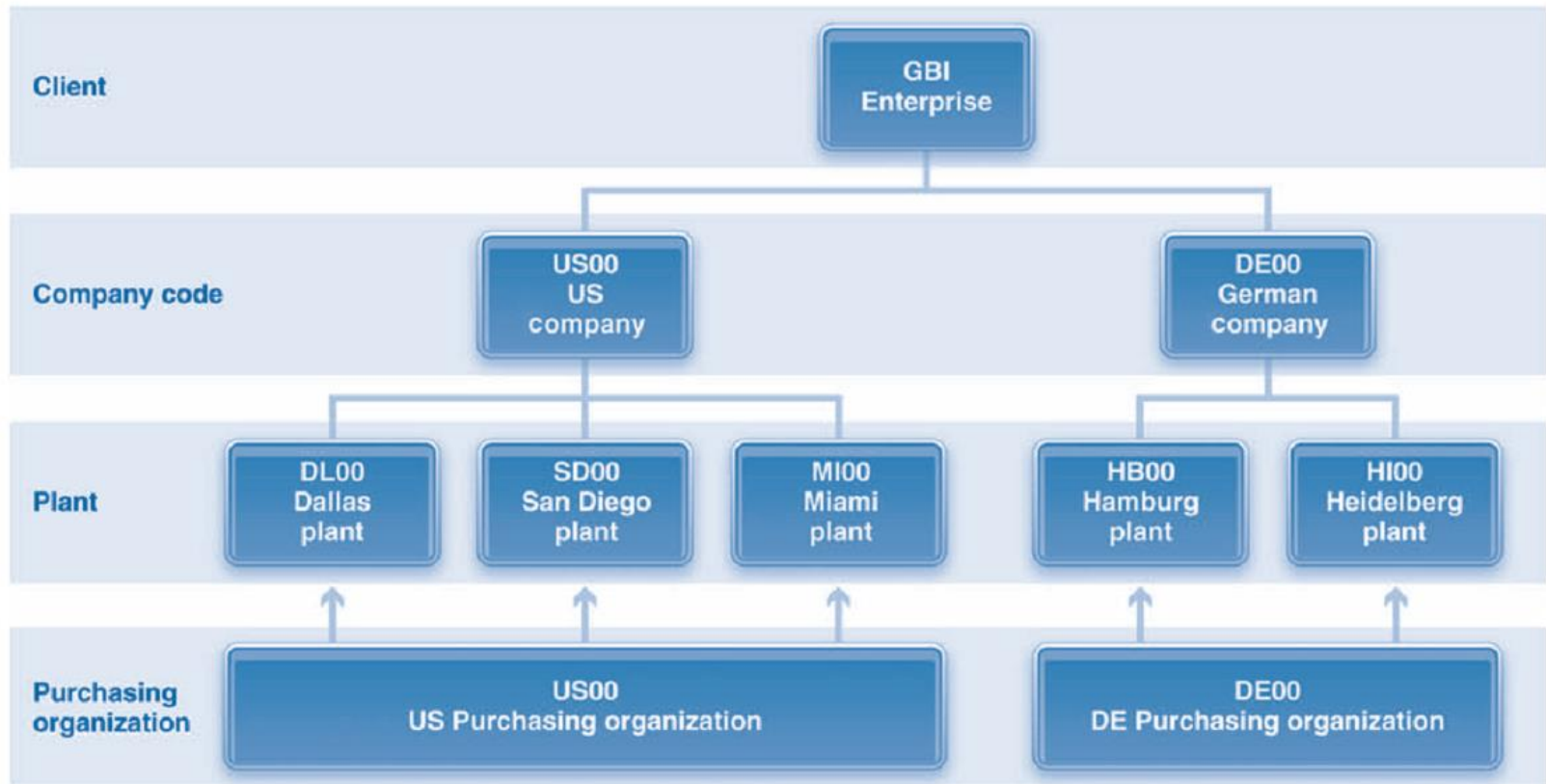
#### ❖ Cấp công ty

- Còn gọi là Cross Plant Model
- Một tổ chức duy nhất chịu trách nhiệm thu mua cho nhiều nhà máy trong một mã công ty.
- Ít tập trung hơn so với mô hình cấp doanh nghiệp
- Tổ chức thu mua được gán cho cả nhà máy và mã công ty

# 3. Dữ liệu tổ chức (Organizational Data)

## 3.2. Tổ chức thu mua (Purchasing organization)

### ❖ Cấp công ty



Company-level purchasing organization

## 3. Dữ liệu tổ chức (Organizational Data)

### 3.2. Tổ chức thu mua (Purchasing organization)

#### ❖ Cấp nhà máy

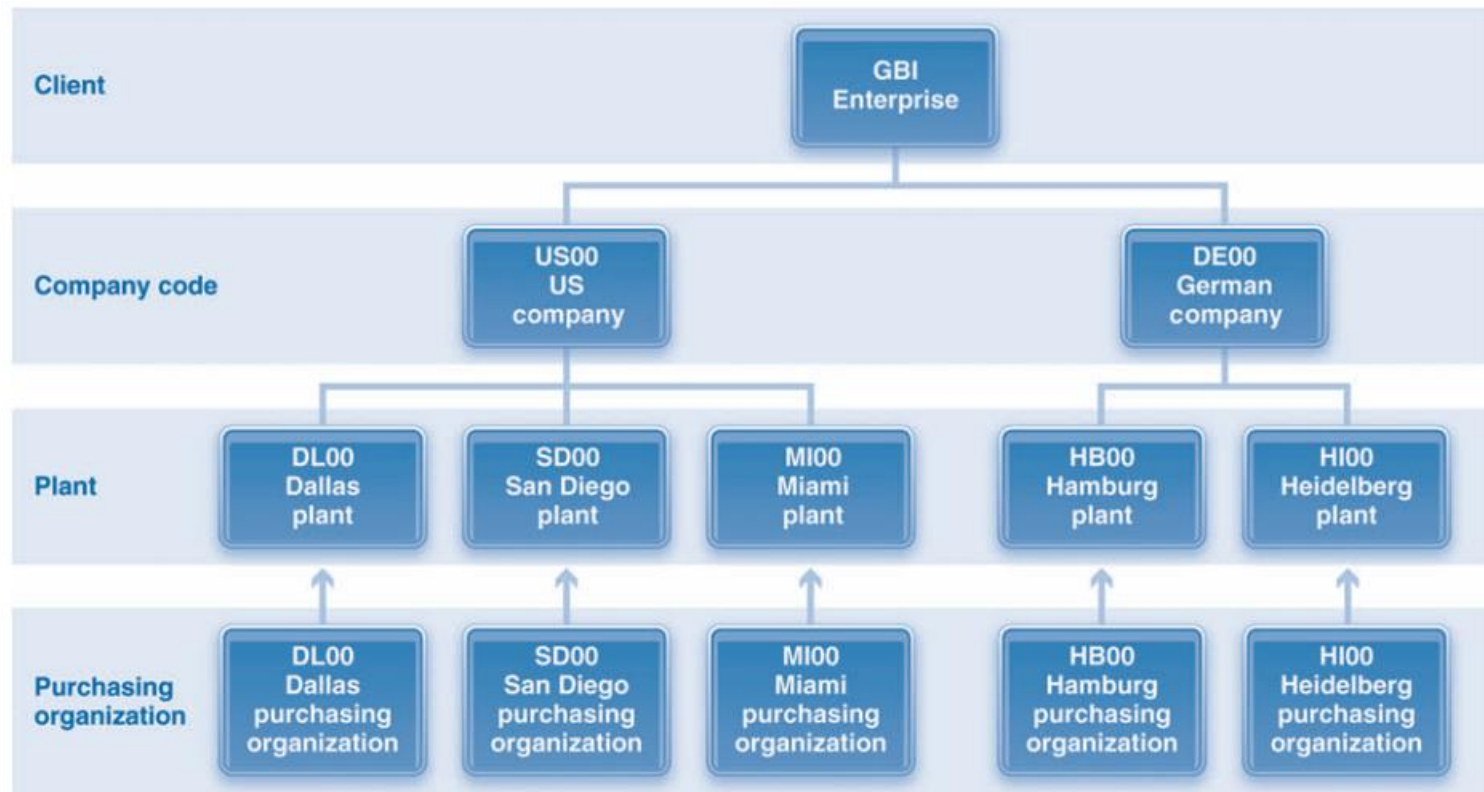
- Thu mua cụ thể cho từng nhà máy
- Mô hình phi tập trung nhất
- Mỗi nhà máy có tổ chức thu mua riêng.



# 3. Dữ liệu tổ chức (Organizational Data)

## 3.2. Tổ chức thu mua (Purchasing organization)

### ❖ Cấp nhà máy



Plant-level purchasing organization

## 3. Dữ liệu tổ chức (Organizational Data)

### 3.3. Nhóm mua hàng (Purchasing Group)

- Là một người hoặc một nhóm người chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động mua một loại vật liệu hoặc một nhóm vật liệu.
- Các hoạt động bao gồm: lập kế hoạch, tạo các yêu cầu mua hàng, yêu cầu báo giá từ các nhà cung cấp, tạo và giám sát các đơn đặt hàng.
- Đơn đặt hàng (Purchase Order) là một thông tin liên lạc chính thức tới nhà cung cấp thể hiện cam kết mua các vật liệu được chỉ định theo các điều khoản đã nêu.

## 4. Quy trình mua hàng

### ❖ Quy trình mua hàng tổng quát

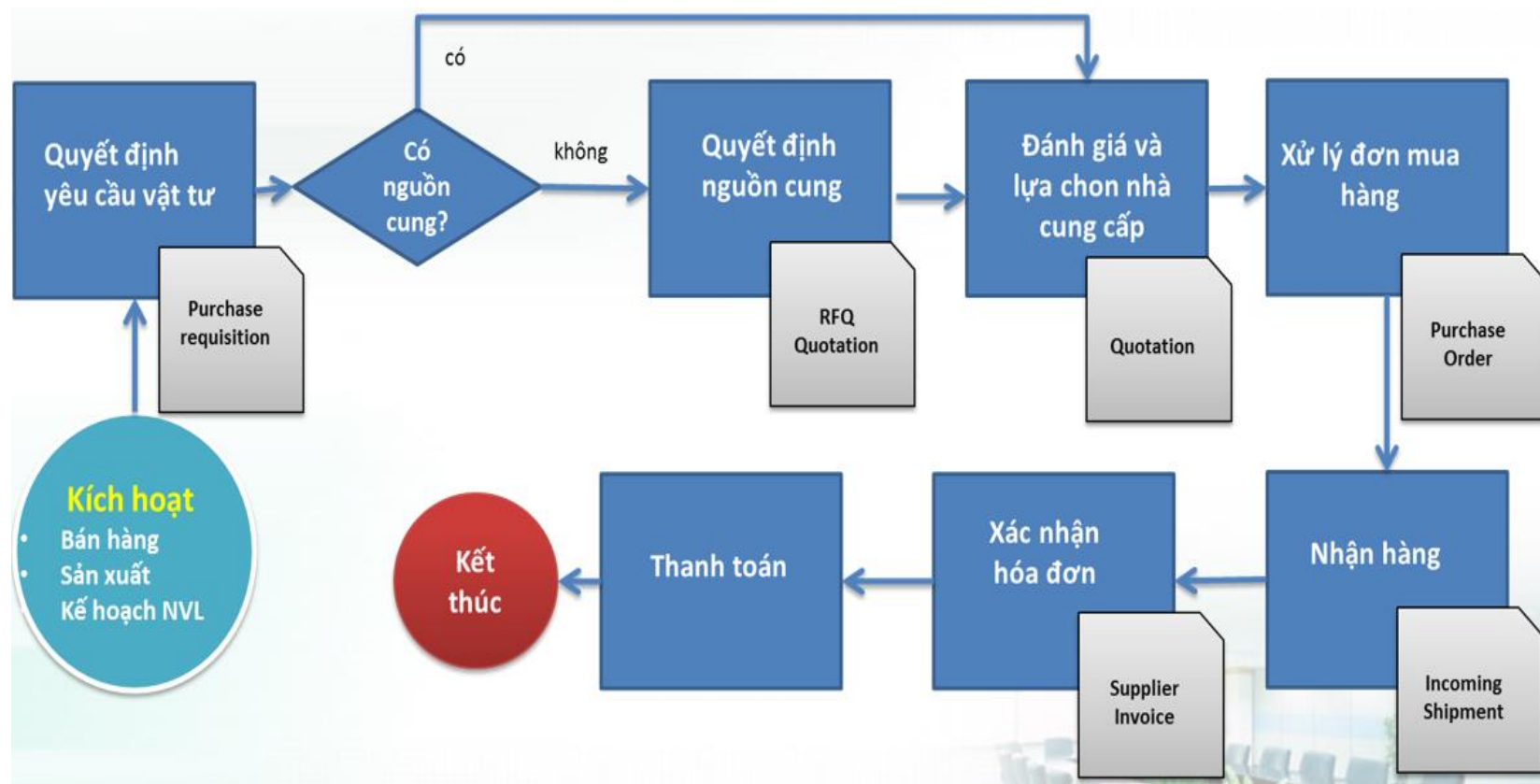


Quy trình mua hàng chuẩn

Nguồn: Integrated Business Processes with ERP Systems

## 4. Quy trình mua hàng

### ❖ Quy trình mua hàng tổng quát



Quy trình mua hàng chuẩn

## 4. Quy trình mua hàng

### 4.1 Quyết định yêu cầu vật tư – Yêu cầu mua hàng (Purchase Requisition)

#### ❖ Khái niệm yêu cầu mua hàng

- Yêu cầu mua hàng là chứng từ nội bộ dùng để thể hiện nhu cầu của cá nhân hay một phòng ban về việc mua sản phẩm, hàng hóa, công cụ dụng cụ
- Yêu cầu mua hàng sẽ được các trưởng bộ phận phê duyệt



## 4. Quy trình mua hàng

### 4.1 Quyết định yêu cầu vật tư – Yêu cầu mua hàng (Purchase Requisition)

#### ❖ Một yêu cầu mua hàng sẽ bao gồm:

- Thông tin người yêu cầu, phòng ban liên quan
- Nhà cung cấp đề xuất
- Danh mục hàng hóa muốn mua
- Người duyệt yêu cầu mua hàng

## 4. Quy trình mua hàng

### 4.1 Quyết định yêu cầu vật tư – Yêu cầu mua hàng (Purchase Requisition)

❖ Một yêu cầu mua hàng sẽ bao gồm:

**PURCHASE REQUISITION FORM**

<div style="text-align: center; border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 20px; margin: 0 auto; background-color: yellow;">1</div> <div><b>Requisitioner Info:</b> Date: 03/05/2015 Name: Nguyen Thai Ha Department: Marketing Phone: _____ Delivery Location: Marketing Center &amp; A/C #: _____ PO# or VISA (Internal Use Only): _____</div>	<div style="text-align: center; border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 20px; margin: 0 auto; background-color: yellow;">2</div> <div><b>Recommended Vendor Info:</b> Name: Nguyen Kim Address: Tran Hung Dao Phone: _____ Fax: _____ Attn: _____</div>
---	---

Item #	Quantity	Description	Unit Price	Total
ASUS - Laptop	10	Core i7, SSD 256G, RAM 8G		

Special Instructions:

<div style="text-align: center; border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 20px; margin: 0 auto; background-color: yellow;">3</div> <div>Department Approval:  Signature: _____ Date: 04/05/2015 Phan Hoai Nam Marketing Manager</div>	<div style="text-align: center; border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 20px; margin: 0 auto; background-color: yellow;">5</div> <div>Dean/VP Approval:  Signature: _____ Date: 05/05/2015 Dang Quoc Thai CFO</div>
---	---

## 4. Quy trình mua hàng

### 4.1 Quyết định yêu cầu vật tư – Yêu cầu mua hàng (Purchase Requisition)

TE00001

Responsible

Administrator

Bid Selection Type

Select only one RFQ (exclusive)

Analytic Account

Multiple RFQ per supplier

☐

Bid Submission Deadline

Scheduled Ordering Date

Scheduled Date

Source Document

Picking Type







YourCompany: Receipts

Products

Product	Quantity	Product Unit of Measure	Scheduled Date	Analytic Account
[RAM-SR5] RAM SR5	5.000	Unit(s)		

View RFQs/Bids

#### Requests for Quotation

Reference	Order Date	Supplier	Destination	Source Document	Status
PO00020	09/02/2022 14:18:30	Vicking Direct	WH/Stock		Draft PO   
PO00019	09/02/2022 14:18:30	Delta PC	WH/Stock		Draft PO   

Yêu cầu mua hàng/mời thầu trong Odoo



## 4. Quy trình mua hàng

### 4.2 Quyết định nguồn cung – Yêu cầu báo giá (Request for Quotation)

**Request for Quotation PO00009**

Supplier: Vicking Direct (1)

Order Date: 05/03/2016 11:05:31 (2)

Supplier Reference: Default Purchase Pricelist (EUR)

Deliver To: Tổng kho Long An: Receipts (2)

Product	Description	Scheduled Date	Quantity	Product Unit of Measure	Unit Price	Taxes	Subtotal
[RAM-SR5] RAM SR5	[RAM-SR5] RAM DDR SR5	05/15/2016	3.000	Unit(s)	50.00		150.00
[DC] Datacard	[DC001] Data Card	05/08/2016	100.000	Unit(s)	35.00		3500.00

(3)

Untaxed Amount: 3650.00 €

(4) Taxes: 0.00 €

Total: 3650.00 €

Yêu cầu báo giá trong Odoo

## 4. Quy trình mua hàng

### 4.2 Quyết định nguồn cung – Yêu cầu báo giá (Request for Quotation)

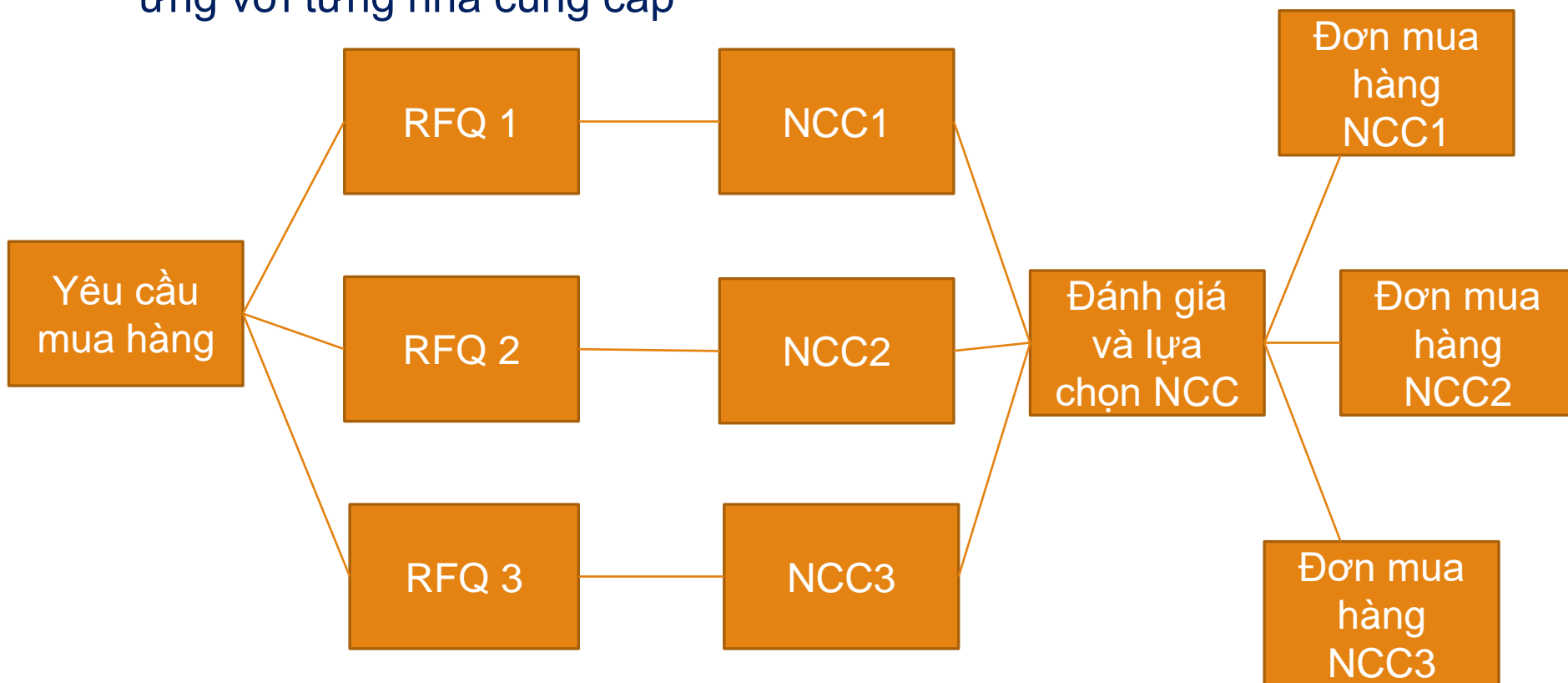
#### ❖ Yêu cầu báo giá bao gồm:

- Nhà cung cấp sẽ nhận RFQ
- Ngày tạo RFQ và nơi nhận dự kiến
- Danh mục hàng cần dò giá
- Giá tạm tính

## 4. Quy trình mua hàng

### 4.3 Lựa chọn nhà cung cấp – Vendor Evaluation

- Một yêu cầu mua hàng có thể có nhiều RFQ và Báo giá tương ứng với từng nhà cung cấp



Quan hệ giữa yêu cầu mua hàng, yêu cầu báo giá và đơn mua hàng

## 4. Quy trình mua hàng

### 4.3 Lựa chọn nhà cung cấp – Vendor Evaluation

❖ Đánh giá để lựa chọn nhà cung cấp:

- **Giá**

- Mức giá hiện tại
- Giá lịch sử

- **Chất lượng**

- Nhận hàng
- Kiểm soát chất lượng
- Mức độ phản nản, từ chối

- **Vận chuyển**

- Thời gian giao hàng
- Độ tin cậy về số lượng
- Ngày xác nhận

## 4. Quy trình mua hàng

### 4.4 Tạo đơn hàng và xác nhận với nhà cung cấp

- ❖ Một đơn hàng đặt hàng là yêu cầu chính thức gửi đến nhà cung cấp cho một nguyên liệu cụ thể hoặc dịch vụ dựa trên điều kiện đã thỏa thuận.
- ❖ Đơn hàng có thể tạo ra thủ công bằng cách
  - Dựa vào đơn đặt hàng
  - Dựa vào Yêu cầu mua hàng
  - Dựa vào Yêu cầu báo giá
- ❖ Đơn hàng cũng có thể tạo ra tự động

## 4. Quy trình mua hàng

### 4.4 Tạo đơn hàng và xác nhận với nhà cung cấp

- ❖ PO là dữ liệu giao dịch chính trong Mua hàng.
- ❖ Khi một PO được tạo ra, nhà cung cấp cần được thông báo bằng:
  - Bản in
  - Email
  - EDI
  - Fax
  - XML

## 4. Quy trình mua hàng

### 4.4 Tạo đơn hàng và xác nhận với nhà cung cấp

#### Purchase Order PO00022

 **1** In Shipments  **1** Invoices

**Supplier** Delta PC **Order Date** 09/02/2022 14:45:13  
**Supplier Reference** **Deliver To** YourCompany: Receipts  
**Pricelist** Default Purchase Pricelist (USD)

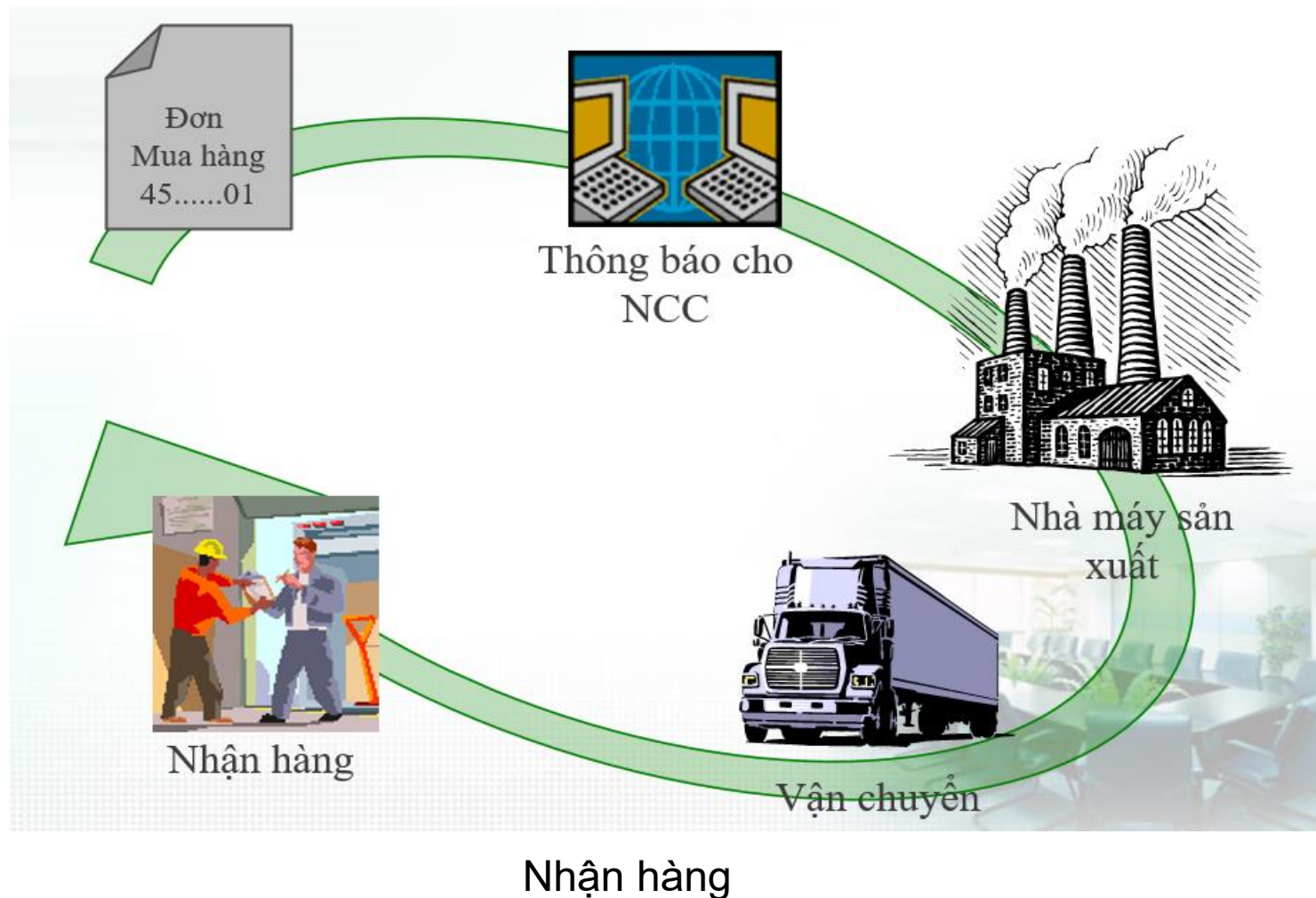
Products RFQ & Bid Deliveries & Invoices								
Product	Description	Scheduled Date	Analytic Distribution	Quantity	Product Unit of Measure	Unit Price	Taxes	Subtotal
[A1090] iMac	[A1090] iMac	09/02/2022		1.000	Unit(s)	1299.00		1299.00

Untaxed Amount : \$ 1299.00  
Taxes : \$ 0.00  
**Total : \$ 1299.00**

PO trong Odoo

# 4. Quy trình mua hàng

## 4.5 Nhận hàng – Goods Receipt





## 4. Quy trình mua hàng

### 4.5 Nhận hàng – Goods Receipt

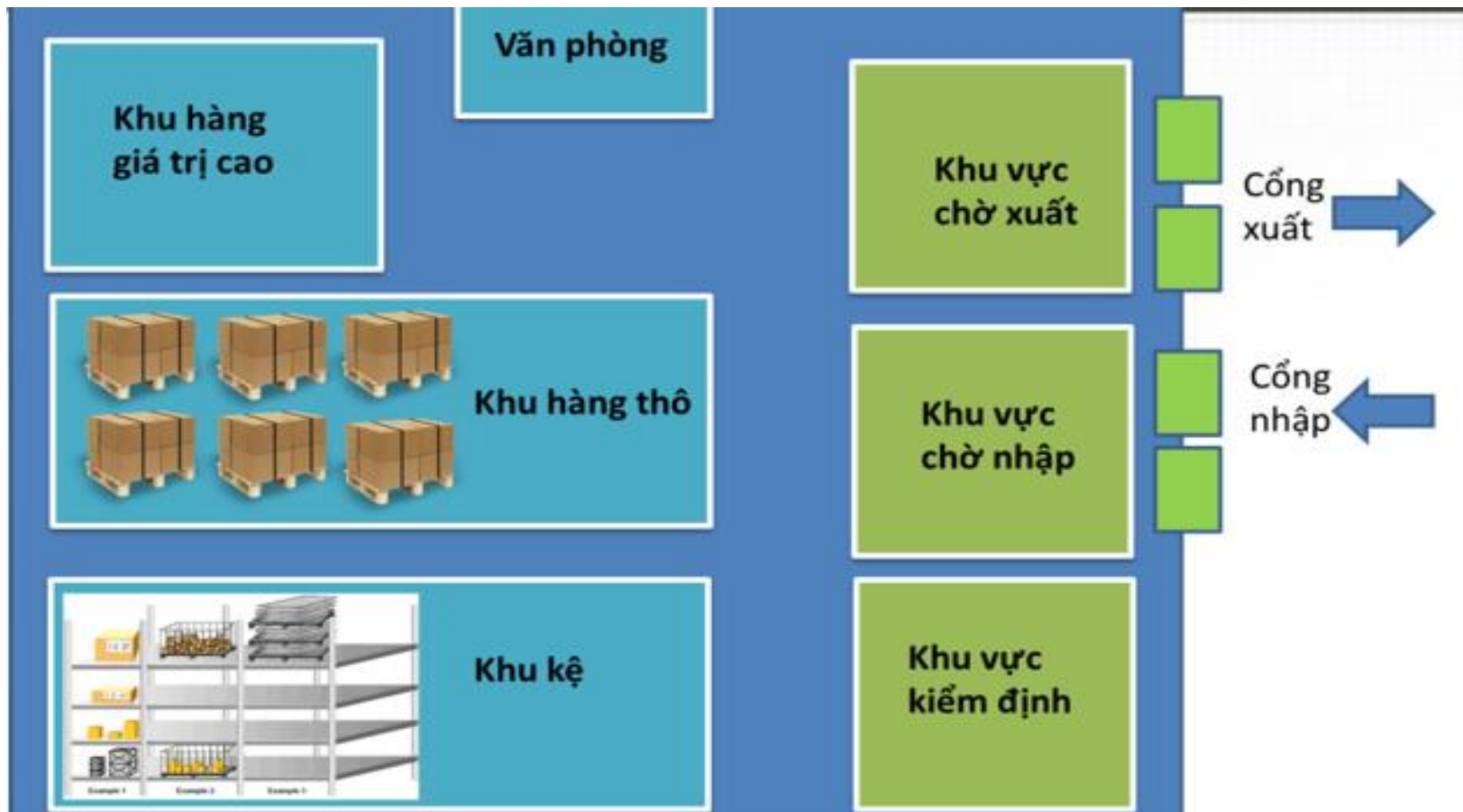
#### ❖ Hình thức nhập kho

STT	Hình thức nhập	Mô tả	Áp dụng cho
1	1 –Bước	Nhập trực tiếp vào kho (Stock) khi hàng đến nơi nhận	Quản lý giản đơn
2	2- Bước	Nhận hàng vào khu vực chờ xử lý (Processing), xử lý xong mới nhập vào kho (Stock)	Khi cần kiểm tra số lượng và đóng gói, dán nhãn cần thiết trước khi đưa vào kho (chất lên kệ, ngăn)
3	3- Bước	Nhận hàng vào kho chờ xử lý, thực hiện kiểm tra chất lượng, chuyển vào kho.	Thêm chức năng kiểm định chất lượng sản phẩm trước khi nhập hàng vào kho.

Các hình thức nhập kho

# 4. Quy trình mua hàng

## 4.5 Nhận hàng – Goods Receipt



Ví dụ về cách bố trí nhà kho

## 4.5 Nhận hàng – Goods Receipt

## 4.5 Nhận hàng – Goods Receipt

51

## 4. Quy trình mua hàng

### 4.5 Nhận hàng – Goods Receipt

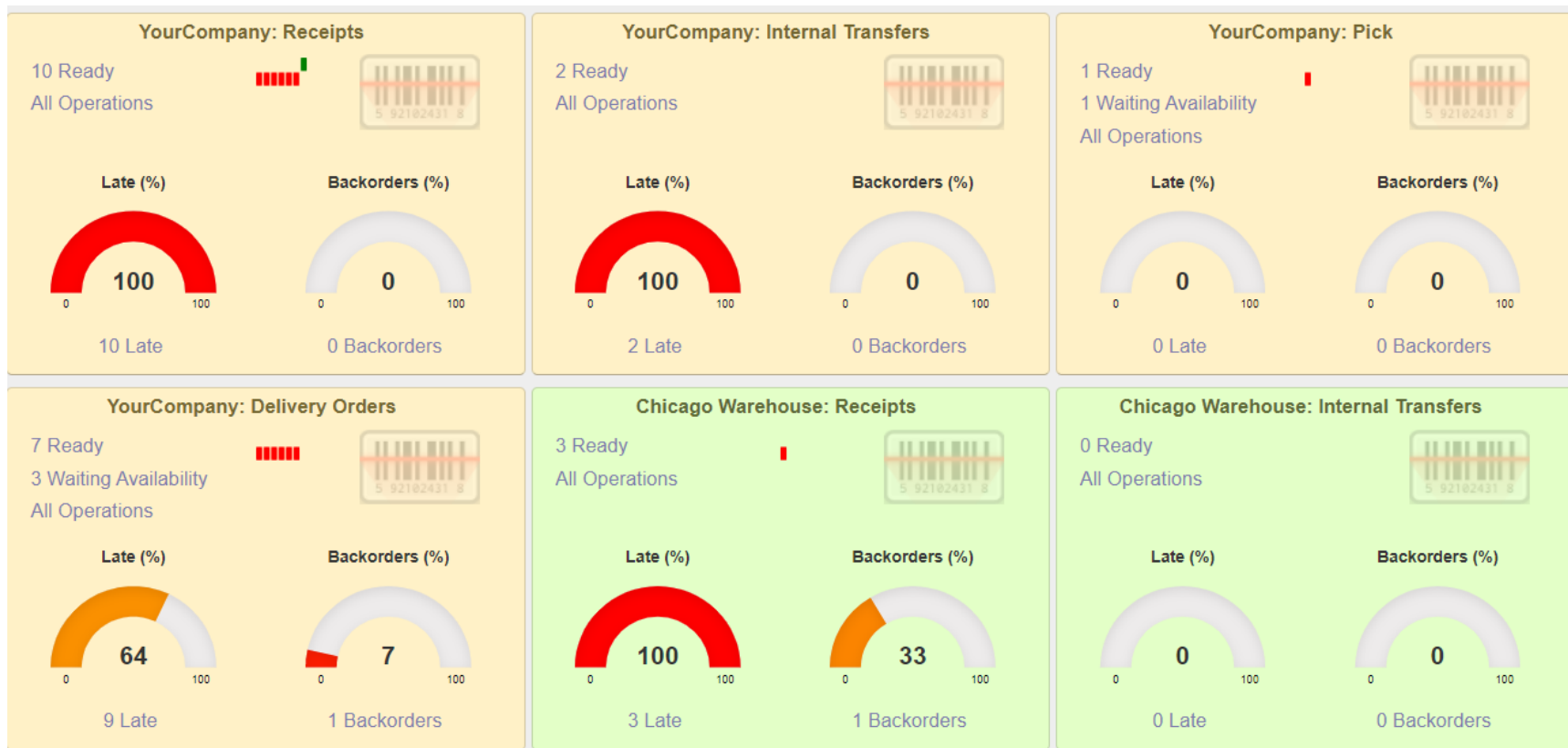
#### ❖ Tác động của việc nhận hàng

- Hồ sơ kế toán được tạo ra
- Số lượng tồn kho được cập nhật
- Giá trị tồn kho được cập nhật
- Đơn hàng được cập nhật

# 4. Quy trình mua hàng

## 4.5 Nhận hàng – Goods Receipt

### ❖ Quản lý kho hàng

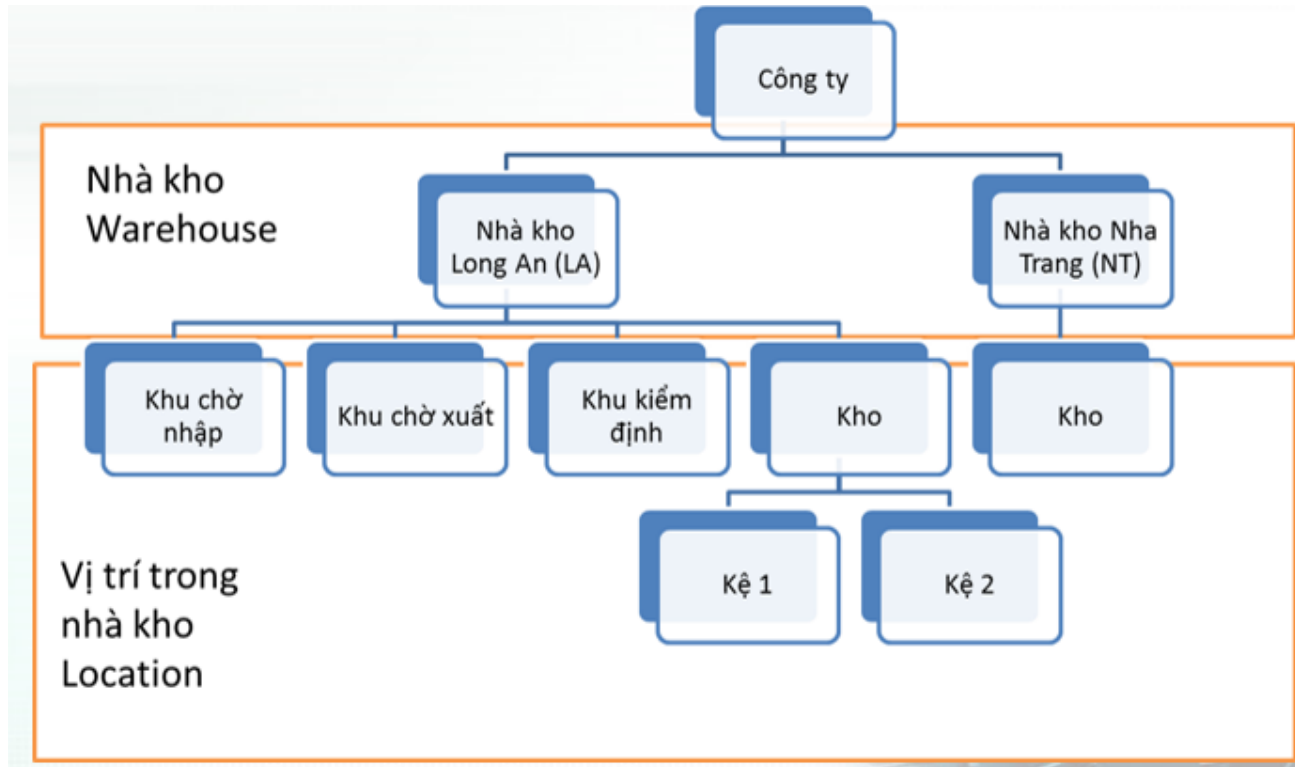


Ví dụ về quản lý kho trong Odoo

## 4. Quy trình mua hàng

### 4.5 Nhận hàng – Goods Receipt

#### ❖ Cấu trúc kho mẫu

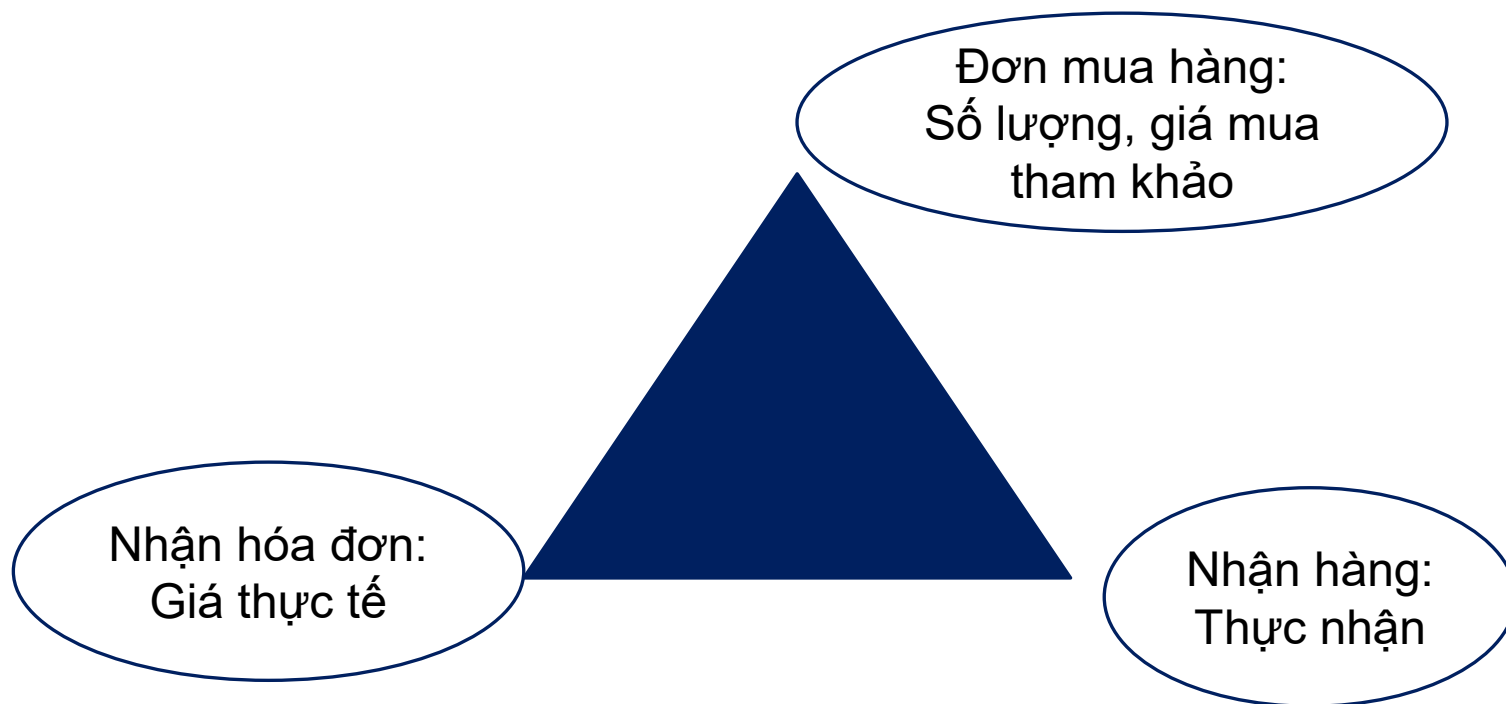


Ví dụ về cấu trúc kho của công ty

## 4. Quy trình mua hàng

### 4.6 Nhận và xác thực hóa đơn nhà cung cấp

- Hóa đơn sẽ được tạo ra dựa vào các thông tin trên PO như: nội dung, giá cả, công thức tính...
- Nếu có sự khác biệt phát sinh giữa đơn đặt hàng hoặc biên nhận hàng hóa và hóa đơn, hệ thống sẽ báo lỗi.



## 4. Quy trình mua hàng

### 4.6 Nhận và xác thực hóa đơn nhà cung cấp

- ❖ Khi hóa đơn được lưu thì nó áp dụng trách nhiệm pháp lý đối với hàng hóa của nhà cung cấp
- ❖ Khi hóa đơn được xác thực thì:
  - Giá trị hàng tồn kho được cập nhật
  - Tăng khoản phải trả cho nhà cung cấp
  - Cập nhật trạng thái đơn mua hàng

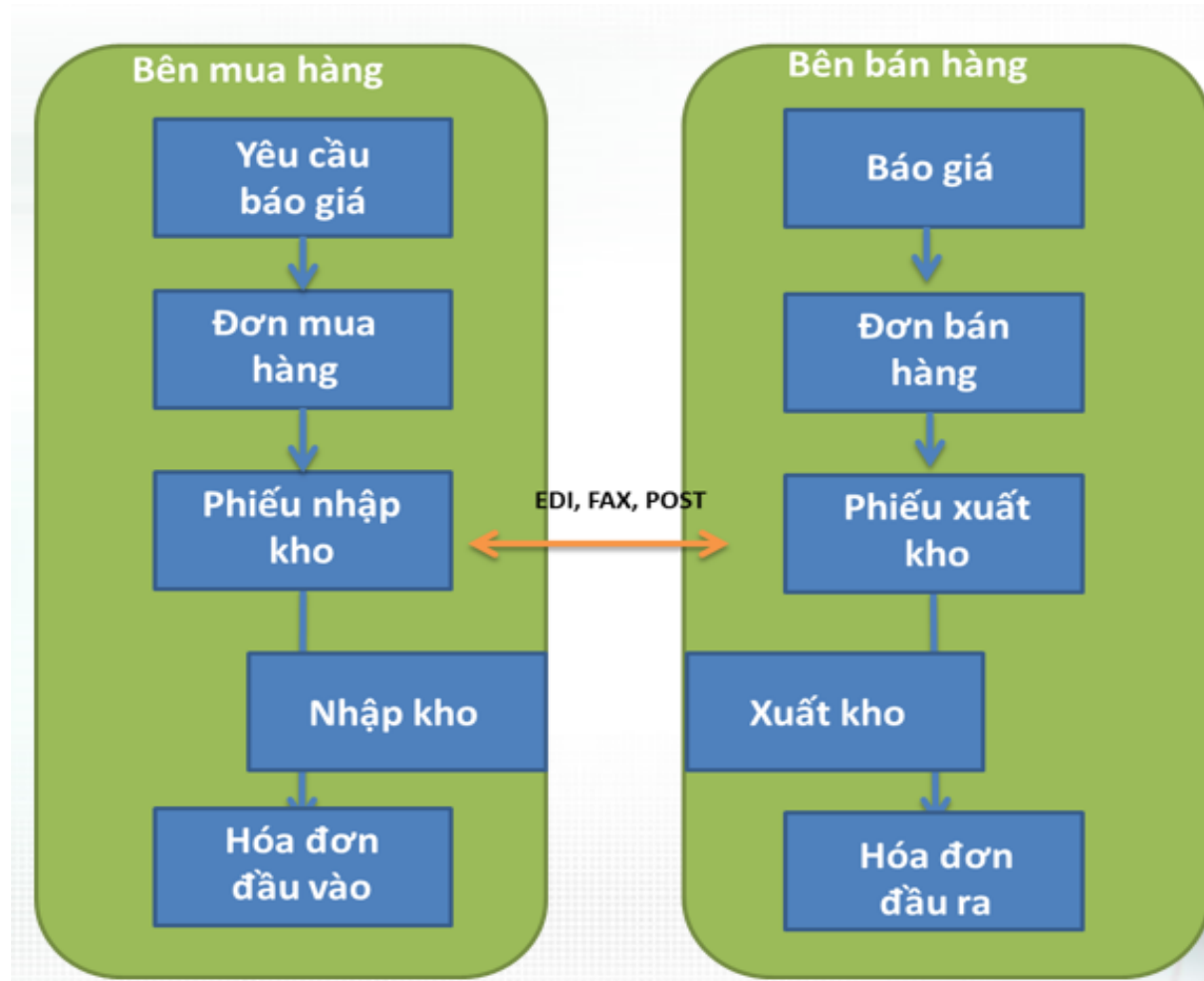


## 4. Quy trình mua hàng

### 4.7 Thanh toán cho nhà cung cấp

- ❖ Có thể thực hiện tự động hoặc thủ công
- ❖ Các yếu tố trong giao dịch thanh toán bao gồm:
  - Phương thức thanh toán
  - Ngân hàng thanh toán
  - Sản phẩm được thanh toán
  - Tính số lượng thanh toán

## 5. Mối tương quan giữa mua và bán hàng



Mối tương quan giữa mua và bán hàng

## 6. Tổng quan về chiến lược sản xuất MTO và MTS dựa theo quy tắc điểm đặt hàng

❖ Quy tắc điểm đặt hàng cho việc mua hàng (Order Point Rule for Procurement)

Cung ứng/ Mua sắm	MTS Yếu tố kích hoạt là dự báo và nhu cầu bán hàng (SO)	MTO Yếu tố kích hoạt là nhu cầu bán hàng và yêu cầu phụ thuộc	Loại công ty
<b>Buy</b>	Kiểm tra kho trước (cảnh báo nếu không đủ) Nếu không đủ trong kho -> Mua Mua với số lượng thủ công Mua với Điểm đặt hàng trước -> Tạo đơn hàng mua với sự cân nhắc của quy tắc điểm đặt hàng.	Không kiểm tra Kho (vì không có sẵn trong kho) -> Mua Mua với số lượng thủ công Mua với Điểm đặt hàng trước (Re-Order Point) Tạo ra đơn hàng mua số số = nhu cầu hoặc cân nhắc điểm đặt hàng	Thương mại
<b>Produce</b>	Kiểm tra kho trước (cảnh báo nếu không đủ) Nếu không đủ trong kho -> Sản xuất -> Đơn đặt hàng sản xuất và đơn mua hàng cho phần thiếu (Đơn sản xuất)	Không kiểm tra Kho (vì không có sẵn trong kho) -> Sản xuất -> Đơn đặt hàng sản xuất và đơn mua hàng cho phần thiếu (Đơn sản xuất)	Cơ sở sản xuất hoặc lắp ráp

## 6. Tổng quan về chiến lược sản xuất MTO và MTS dựa theo quy tắc điểm đặt hàng

### ❖ **Buy - MTO**

- ✓ Số lượng đơn hàng (Sale Order Quantity): 20
- ✓ Kho = 17

### ❖ **MTO - Buy không dựa theo Order Point**

- ✓ Khi chạy MRP -> Buy -> tạo đơn hàng mua (Purchase Order) với số lượng bằng số lượng đơn hàng = 20

### ❖ **MTO - Buy dựa theo Order Point (0, 20)**

- ✓ Khi chạy MRP -> Buy - > tạo đơn hàng mua (Purchase Order) với số lượng = Sale Order Quantity + Stock Fulfillment (Order Point) =  $20 + 3 = 23$

## 6. Tổng quan về chiến lược sản xuất MTO và MTS dựa theo quy tắc điểm đặt hàng

### ❖ **MTS - Buy**

- ✓ Số lượng đơn hàng = 55 -> cảnh báo
- ✓ Kho = 40

### ❖ **MTS - Buy không dựa theo Order Point**

- ✓ Khi chạy MRP -> Buy -> Loại ra (Exception)

### ❖ **MTS - Buy dựa theo Order Point (0,45)**

- ✓ Khi chạy MRP -> Buy -> tạo Purchase Order có số lượng mua = Sale Order Quantity + Stock Fulfillment (Order Point) =  $55 + 5 = 60$

## 6. Tổng quan về chiến lược sản xuất MTO và MTS dựa theo quy tắc điểm đặt hàng

### ❖ **Produce (Sản xuất) – MTS**

- ✓ Số lượng đơn hàng = 50
- ✓ Stock = 45
- ✓ MTO – Sản xuất: có hoặc không có Order Point
- ✓ Khi MRP chạy -> Sản xuất -> Đơn hàng sản xuất được tạo -> Đơn hàng mua cho các thành phần còn thiếu
- ✓ Số lượng sản xuất = Số lượng đơn hàng

## 6. Tổng quan về chiến lược sản xuất MTO và MTS dựa theo quy tắc điểm đặt hàng

### ❖ Kế hoạch tổng hợp (SOP)

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	Tổng
Tồn kho đầu kỳ	400	450	375	275	225	275	
Dự báo	1800	1500	1100	900	1100	1600	8000
Ngày làm việc trong tháng	22	19	21	21	22	20	125
Chi phí							
Giá nguyên vật liệu	100\$ trên đơn vị						
Chi phí lưu kho	1.5\$ trên đơn vị tháng						
Chi phí do thiếu hàng	5\$ trên đơn vị tháng						
Chi phí do thuê ngoài	20\$ trên đơn vị (\$120 thuê ngoài - \$100 chi phí nguyên vật liệu)						
Chi phí thuê và đào tạo	200\$ trên công nhân						
CP sa thải	250\$ trên công nhân						
Giờ lao động trên một sản phẩm	5 giờ trên đơn vị						
CP lao động (trong giờ)	4\$ trên giờ						
CP lao động ngoài giờ (ngoài giờ*1.5)	6\$ trên giờ						

## 6. Tổng quan về chiến lược sản xuất MTO và MTS dựa theo quy tắc điểm đặt hàng

### ❖ Kế hoạch tổng hợp (SOP)

- ❑ Cân bằng giữa dự báo, đơn hàng đã có, tồn kho (đầu kỳ và cuối kỳ), số lượng cần sản xuất, kế hoạch sản xuất/mua/lưu chuyển thành phẩm (MPS – Master Procurement Scheduling)

	T1	T2	T3	T4	T5	T6
Tồn kho đầu kỳ	400	450	375	275	225	275
Dự báo	1800	1500	1100	900	1100	1600
Tồn kho an toàn (0.25 * Dự báo)	450	375	275	225	275	400
Lượng cần sản xuất (Dự báo + Tồn kho an toàn – Tồn đầu kỳ)	1850	1425	1000	850	1150	1725
Tồn kho cuối kỳ (Đầu kỳ + Lượng cần sản xuất – Dự báo)	450	375	275	225	275	400

Tồn kho cuối kỳ của tháng trước = tồn kho đầu kỳ của tháng sau



## 6. Tổng quan về chiến lược sản xuất MTO và MTS dựa theo quy tắc điểm đặt hàng

### ❖ Cách xác định số lượng mua

#### ➤ Cách 1: Chasing Strategy, Exact Production, Vary Workforce

❖ Sản xuất bằng đúng sản lượng yêu cầu hàng tháng bằng cách giao động nhân công cần thiết

#### ➤ Cách 2: Level Strategy

❖ Sản xuất đạt được mức bình quân yêu cầu

## 6. Tổng quan về chiến lược sản xuất MTO và MTS dựa theo quy tắc điểm đặt hàng

❖ **Cách 1:** Sản xuất bằng đúng sản lượng yêu cầu hàng tháng bằng cách giao động nhân công cần thiết

	T1	T2	T3	T4	T5	T6
Tồn kho đầu kỳ	400	450	375	275	225	275
Dự báo	1800	1500	1100	900	1100	1600
Tồn kho an toàn ( $0.25 * \text{Dự báo}$ )	450	375	275	225	275	400
Lượng cần sản xuất (Dự báo + Tồn kho an toàn – Tồn đầu kỳ)	1850	1425	1000	850	1150	1725
Tồn kho cuối kỳ (Đầu kỳ + Lượng cần sản xuất – Dự báo)	450	375	275	225	275	400
<b>MPS</b>	<b>1850</b>	<b>1425</b>	<b>1000</b>	<b>850</b>	<b>1150</b>	<b>1725</b>

## 6. Tổng quan về chiến lược sản xuất MTO và MTS dựa theo quy tắc điểm đặt hàng

### ❖ Cách 2: Sản xuất đạt được mức bình quân yêu cầu

	T1	T2	T3	T4	T5	T6
Tồn kho đầu kỳ	400	450	375	275	225	275
Dự báo	1800	1500	1100	900	1100	1600
Tồn kho an toàn (0.25 * Dự báo)	450	375	275	225	275	400
Lượng cần sản xuất (Dự báo + Tồn kho an toàn – Tồn đầu kỳ)	1850	1425	1000	850	1150	1725
Tồn kho cuối kỳ (Đầu kỳ + Lượng cần sản xuất – Dự báo)	450	375	275	225	275	400
<b>MPS</b>	<b>1333</b>	<b>1333</b>	<b>1333</b>	<b>1333</b>	<b>1333</b>	<b>1333</b>

$$\text{MPS} = (1850 + 1452 + 1000 + 850 + 1150 + 1725) / 6$$

## 7. Kết luận

- Hiểu và nắm bắt được quy trình mua hàng
- Hiểu và triển khai được quy trình mua hàng trên Odoo

# Tài liệu tham khảo

1. Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp - ERP/ Nguyễn Đình Thuân, Đỗ Duy Thanh, Đại học Quốc gia TP. HCM , 2016.
2. ThS. Đỗ Duy Thanh, Bài giảng Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp , Khoa HTTT, Trường Đại học CNTT
3. Luvai Motiwalla, Jeffrey Thompson, Enterprise Systems for Management, 2011
4. Ellen Monk, Bret Wagner, Concepts in Enterprise Resource Planning, 2012
5. Simha R. Magal, Jeffrey Word, Essentials of Business Processes and Information Systems, 2009